

- Phối hợp với cơ quan Kiểm lâm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức giao đất, cho thuê đất, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp.

- Phối hợp với các cơ quan khác có liên quan giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình quy hoạch sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp.

b) Cơ quan Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với cơ quan Địa chính, cơ quan Kiểm lâm giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp lập quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp; rà soát lại diện tích đất lâm nghiệp Nhà nước đã giao cho lâm trường, nông trường quốc doanh; các doanh nghiệp lâm nghiệp, nông nghiệp thuộc lực lượng vũ trang nhân dân; Ban Quản lý rừng phòng hộ, Ban Quản lý rừng đặc dụng.

c) Cơ quan Kiểm lâm:

- Phối hợp với cơ quan Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan Địa chính xác định ranh giới đất lâm nghiệp và ranh giới phân chia ba loại rừng trên bản đồ và ngoài thực địa.

- Xác định diện tích đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên, rừng trồng trên bản đồ và ngoài thực địa để lập phương án bảo vệ rừng.

- Phối hợp với cơ quan Địa chính thực hiện giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp.

- Phối hợp với cơ quan Địa chính giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp kiểm tra, thanh tra, xử lý các tranh chấp trong việc sử dụng đất lâm nghiệp của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật.

- Phối hợp với cơ quan Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan Địa chính giải quyết các tranh chấp về đất lâm nghiệp theo thẩm quyền.

## 5. Hiệu lực thi hành.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Thông tư này thay thế Thông tư liên Bộ số 01-TT/LB ngày 06 tháng 2 năm 1991 của Bộ Lâm nghiệp - Tổng cục Quản lý ruộng đất (nay

là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tổng cục Địa chính) hướng dẫn việc giao rừng và đất để trồng rừng cho các tổ chức và cá nhân để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp; Thông tư số 06-LN/KL ngày 18 tháng 6 năm 1994 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) hướng dẫn thi hành Nghị định số 02/CP ngày 15 tháng 1 năm 1994 về giao đất lâm nghiệp.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các địa phương kịp thời báo cáo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tổng cục Địa chính để xem xét, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và  
Phát triển nông thôn  
*Thủ trưởng*

NGUYỄN VĂN ĐĂNG

KT. Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính  
*Phó Tổng cục trưởng*

NGUYỄN ĐÌNH BÔNG

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

## **QUYẾT ĐỊNH số 18/2000/QĐ-BGDĐT** **ngày 08/6/2000 về việc ban hành** **Quy chế Đào tạo sau đại học.**

**BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

*Căn cứ Nghị định số 15/CP ngày 02 tháng 3 năm 1993 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 29/CP ngày 30 tháng 3 năm 1994 của Chính phủ về nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Giáo dục và Đào tạo;*

*Căn cứ Luật Giáo dục số 11/1998/QH10 ngày 02 tháng 12 năm 1998;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Sau đại học,*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy chế Đào tạo sau đại học.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký và thay thế cho Quyết định số 647/GDDT ngày 14/2/1996 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế Đào tạo và bồi dưỡng sau đại học. Những quy định trước đây của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Bộ Đại học, Trung học chuyên nghiệp và Dạy nghề, Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo và bồi dưỡng sau đại học trái với các điều khoản của bản Quy chế Đào tạo sau đại học đều bãi bỏ. Vụ trưởng Vụ Sau đại học thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn cụ thể việc thực hiện Quy chế này.

**Điều 3.** Các Chánh Văn phòng, Thủ trưởng các đơn vị liên quan trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các cơ sở đào tạo sau đại học và những người tham gia công tác đào tạo sau đại học chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

NGUYỄN MINH HIẾN

## QUY CHẾ Đào tạo sau đại học

*(ban hành kèm theo Quyết định số 18/2000/QĐ-BGDĐT ngày 08/6/2000 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo).*

### Chương I

#### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

**Điều 1.** Phạm vi điều chỉnh.

Quy chế Đào tạo sau đại học quy định về hoạt động đào tạo trong giáo dục sau đại học, cơ sở đào tạo sau đại học, chương trình đào tạo và việc quản lý đào tạo sau đại học; nhiệm vụ, quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia đào tạo sau đại học trong phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**Điều 2.** Mục tiêu đào tạo sau đại học.

1. Đào tạo sau đại học dành cho những người đã tốt nghiệp đại học với mục tiêu trang bị những kiến thức sau đại học và nâng cao kỹ năng thực hành nhằm xây dựng đội ngũ những người làm khoa học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có trình độ cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ của đất nước.

2. Đào tạo sau đại học bao gồm đào tạo thạc sĩ, đào tạo tiến sĩ và bồi dưỡng sau đại học.

Thạc sĩ phải có kiến thức chuyên môn vững vàng; có năng lực thực hành và khả năng thích ứng cao trước sự phát triển của khoa học, kỹ thuật và kinh tế; có khả năng phát hiện và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Tiến sĩ phải có trình độ cao về lý thuyết và thực hành; có năng lực sáng tạo, độc lập nghiên cứu; có khả năng hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn; phát hiện và giải quyết được những vấn đề khoa học - công nghệ.

Bồi dưỡng sau đại học là loại hình đào tạo nhằm bổ sung, cập nhật, nâng cao kiến thức để theo kịp sự phát triển của khoa học, công nghệ trong nước và trên thế giới.

**Điều 3.** Hình thức và thời gian đào tạo.

1. Đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ được thực hiện theo hai hình thức tập trung và không tập trung.

a) Đào tạo tập trung là hình thức đào tạo mà người học phải dành toàn bộ thời gian cho học tập và nghiên cứu theo quy định của chương trình tại cơ sở đào tạo.

b) Đào tạo không tập trung là hình thức đào tạo

mà người học được dành một phần thời gian làm việc khác, nhưng tổng thời gian dành cho học tập và nghiên cứu tập trung tại cơ sở đào tạo phải bằng thời gian đào tạo theo hình thức tập trung.

Khối lượng, nội dung chương trình học tập và yêu cầu đào tạo của hai hình thức đào tạo tập trung và không tập trung là như nhau.

2. Thời gian đào tạo thạc sĩ theo hình thức tập trung là hai năm, không tập trung là ba năm.

Thời gian đào tạo tiến sĩ theo hình thức tập trung là bốn năm đối với người có bằng tốt nghiệp đại học; từ hai đến ba năm đối với người có bằng thạc sĩ. Thời gian đào tạo tiến sĩ theo hình thức không tập trung là năm năm đối với người có bằng tốt nghiệp đại học; từ ba đến bốn năm đối với người có bằng thạc sĩ.

#### **Điều 4. Cơ sở đào tạo sau đại học.**

1. Cơ sở đào tạo sau đại học là các trường đại học, viện nghiên cứu khoa học được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ đào tạo sau đại học, trong đó trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ; viện nghiên cứu khoa học đào tạo trình độ tiến sĩ, phối hợp với trường đại học đào tạo trình độ thạc sĩ.

2. Điều kiện để được giao nhiệm vụ đào tạo sau đại học:

a) Có đội ngũ những người làm khoa học vững mạnh có học vị tiến sĩ, tiến sĩ khoa học hoặc chức danh phó giáo sư, giáo sư; có khả năng xây dựng chương trình và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, khả năng tổ chức và bố trí người hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ.

b) Có cơ sở vật chất, kỹ thuật cần thiết đảm bảo cho việc học tập, nghiên cứu khoa học của học viên cao học và nghiên cứu sinh.

c) Có kinh nghiệm trong công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ những người làm khoa học, kỹ thuật, thể hiện ở việc đã hoàn thành những đề tài nghiên cứu khoa học ở mức độ luận án tiến sĩ, đã thực hiện những nhiệm vụ nghiên cứu thuộc đề tài trong các chương trình cấp Nhà nước hoặc cấp Bộ

quản lý, đã tổ chức tốt các sinh hoạt khoa học, các lớp bồi dưỡng sau đại học.

3. Những cơ sở đào tạo sau đại học không duy trì được các điều kiện nêu ở khoản 2 Điều này hoặc không hoàn thành nhiệm vụ hay không thực hiện được nhiệm vụ được giao sẽ bị đình chỉ nhiệm vụ đào tạo sau đại học.

## *Chương II*

### **ĐÀO TẠO THẠC SĨ**

#### *Mục 1. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THẠC SĨ*

**Điều 5.** Yêu cầu đối với chương trình đào tạo thạc sĩ.

1. Chương trình đào tạo thạc sĩ phải đảm bảo cho học viên cao học được bổ sung và nâng cao những kiến thức đã học ở đại học; hiện đại hóa những kiến thức chuyên ngành; tăng cường kiến thức liên ngành; có đủ năng lực thực hiện công tác chuyên môn và nghiên cứu khoa học trong chuyên ngành đào tạo.

2. Chương trình đào tạo thạc sĩ phải có khối lượng từ 80-100 đơn vị học trình, trong đó một đơn vị học trình được quy định bằng khoảng 15 tiết giảng lý thuyết, 30 đến 45 tiết thực hành, thí nghiệm hoặc thảo luận, 45 đến 60 tiết làm tiểu luận hoặc luận văn. Để tiếp thu được một đơn vị học trình lý thuyết hoặc thực hành, thí nghiệm, học viên phải dành ít nhất 30 tiết chuẩn bị.

3. Chương trình đào tạo thạc sĩ gồm ba phần:

a) Phần 1 - Kiến thức chung: gồm các môn Triết học, Ngoại ngữ nhằm trang bị những kiến thức về phương pháp luận và phương tiện giúp học viên học tập các môn ở phần kiến thức cơ sở, chuyên ngành và nghiên cứu thực hiện đề tài luận văn.

b) Phần 2 - Kiến thức cơ sở và chuyên ngành: gồm những môn học bổ sung và nâng cao kiến thức cơ sở và liên ngành, mở rộng và cập nhật

kiến thức chuyên ngành, kể cả các môn tin học chuyên ngành và phương pháp luận nghiên cứu khoa học của ngành, giúp học viên nắm vững lý thuyết, lý luận và năng lực thực hành, khả năng hoạt động thực tiễn để có thể giải quyết những vấn đề chuyên môn. Phần này gồm hai nhóm môn học:

- Nhóm môn học bắt buộc: gồm các môn có nội dung thiết yếu của ngành và chuyên ngành, trong đó có một số môn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chung cho từng ngành trên cơ sở đề xuất của Hội đồng ngành hoặc chuyên ngành.

- Nhóm môn học lựa chọn (chiếm nhiều nhất 30% khối lượng chương trình đào tạo của phần 2): gồm những môn học nhằm đáp ứng yêu cầu nghề nghiệp khác nhau của người học trong một chuyên ngành. Việc lựa chọn môn học thích hợp do học viên đề xuất, có sự hướng dẫn của bộ môn hay giảng viên môn học và phải đảm bảo đủ số đơn vị học trình quy định.

c) Phần 3 - Luận văn thạc sĩ: đề tài luận văn thạc sĩ là một vấn đề về khoa học, kỹ thuật hoặc quản lý cụ thể do cơ sở đào tạo giao hoặc do học viên đề xuất, được người hướng dẫn đồng ý và được Hội đồng Khoa học và đào tạo của khoa và của cơ sở đào tạo chấp thuận.

#### **Điều 6.** Cấu trúc chương trình đào tạo thạc sĩ.

Cấu trúc chương trình đào tạo thạc sĩ được xây dựng trên cơ sở đặc điểm, yêu cầu và mục tiêu đào tạo của ngành hay chuyên ngành.

Có hai loại cấu trúc chương trình đào tạo thạc sĩ:

Loại 1: Áp dụng cho chương trình đào tạo chủ yếu nhằm trang bị kiến thức và kỹ năng thực hành. Cấu trúc này như sau:

Phần 1 chiếm 20% khối lượng chương trình đào tạo;

Phần 2 chiếm 65 - 70% khối lượng chương trình đào tạo;

Phần 3 chiếm 10 - 15% khối lượng chương trình đào tạo.

Loại 2: Áp dụng cho chương trình đào tạo những người làm công tác nghiên cứu khoa học. Cấu trúc này như sau:

Phần 1 chiếm 20% khối lượng chương trình đào tạo;

Phần 2 chiếm 50 - 55% khối lượng chương trình đào tạo;

Phần 3 chiếm 25 - 30% khối lượng chương trình đào tạo.

#### **Điều 7.** Chương trình khung.

Chương trình khung được xây dựng trên cơ sở yêu cầu và cấu trúc chương trình quy định ở Điều 5, Điều 6 Quy chế này. Chương trình khung của mỗi chuyên ngành phải nêu rõ mục tiêu, yêu cầu đào tạo của chuyên ngành; cấu trúc chương trình đào tạo, tổng số đơn vị học trình; cơ cấu, nội dung cơ bản và phân bổ đơn vị học trình cho các môn học thuộc kiến thức cơ sở, kiến thức chuyên ngành; phân bổ thời gian đào tạo lý thuyết, thực hành và cách đánh giá từng môn học.

Chương trình khung của từng chuyên ngành do cơ sở đào tạo hoặc nhóm các cơ sở đào tạo xây dựng. Chương trình khung của mỗi chuyên ngành phải được Hội đồng Khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo thông qua và Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt khi giao nhiệm vụ đào tạo chuyên ngành đó cho cơ sở đào tạo.

Ngoài các môn học do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, các môn học còn lại có thể được cơ sở đào tạo điều chỉnh, bổ sung khi cần thiết nhưng phải được Hội đồng Khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo thông qua, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo biết và lưu giữ tại cơ sở đào tạo để làm căn cứ pháp lý cho tổ chức đào tạo.

#### **Mục 2. TỔ CHỨC ĐÀO TẠO THẠC SĨ**

##### **Điều 8.** Tổ chức giảng dạy.

1. Việc tổ chức giảng dạy các môn học trong chương trình đào tạo thạc sĩ do cơ sở đào tạo chịu trách nhiệm bao gồm việc xác định yêu cầu và nội dung chương trình các môn học, lập kế

hoạch giảng dạy căn cứ chương trình khung đã được phê duyệt.

Nội dung môn học phải được điều chỉnh, cập nhật, bổ sung, hiện đại hóa để đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học, công nghệ của ngành. Việc điều chỉnh, bổ sung những nội dung cơ bản của môn học phải được Hội đồng Khoa học và đào tạo của khoa thông qua và lập thành hồ sơ lưu tại cơ sở đào tạo.

2. Đầu khóa học, cơ sở đào tạo phải thông báo cho học viên về kế hoạch học tập, chương trình đào tạo toàn khóa, kế hoạch kiểm tra, thi, đánh giá từng môn học của các chuyên ngành đào tạo, lịch bảo vệ luận văn tốt nghiệp, quy chế học tập và công nhận tốt nghiệp, nghĩa vụ và quyền lợi của học viên.

3. Tổ chức giảng dạy các môn trong chương trình đào tạo thạc sĩ phải được thực hiện bằng cách phối hợp các hình thức học tập trên lớp với tự học, tự nghiên cứu, coi trọng việc phát huy năng lực thực hành, năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề chuyên môn của học viên.

4. Để thực hiện kế hoạch giảng dạy, mỗi môn học phải có đề cương chi tiết môn học được bộ môn thông qua. Đề cương chi tiết môn học phải nêu rõ:

- a) Mục tiêu, nội dung và phương pháp giảng dạy từng phần, chương, mục.
- b) Thời gian lên lớp, thực hành.
- c) Danh mục tài liệu tham khảo.
- d) Yêu cầu về bài tập, tiểu luận, kiểm tra thường kỳ, thi kết thúc môn học.
- e) Trọng số của từng lần kiểm tra thường kỳ, bài tập, tiểu luận và thi.
- g) Họ và tên, học vị, chức danh (phó giáo sư hoặc giáo sư) của các giảng viên môn học.

5. Trưởng bộ môn có trách nhiệm bố trí giảng viên, kiểm tra việc lập và thực hiện lịch trình giảng dạy về lý thuyết, thực hành, bài tập, kiểm tra, tiểu luận, thi các môn học do bộ môn phụ trách ở mỗi khóa đào tạo.

6. Cơ sở đào tạo có trách nhiệm lập kế hoạch giảng dạy các môn học của từng chuyên ngành cho mỗi khóa và quản lý việc thực hiện kế hoạch giảng dạy.

7. Thủ trưởng cơ sở đào tạo có trách nhiệm tổ chức thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch giảng dạy, lịch trình giảng dạy, việc biên soạn đề cương chi tiết và đánh giá môn học của giảng viên.

## **Điều 9. Đánh giá môn học.**

### **1. Quy định chung.**

Đánh giá môn học được thực hiện bằng bài tập, kiểm tra thường kỳ, viết tiểu luận, thi kết thúc môn học. Mỗi môn học phải được đánh giá ít nhất hai lần bằng bài tập hoặc tiểu luận hoặc kiểm tra và thi kết thúc môn học. Kiểm tra và thi kết thúc môn học có thể theo hình thức thi viết hoặc vấn đáp.

### **2. Tổ chức đánh giá môn học.**

a) Giảng viên phụ trách môn học tổ chức kiểm tra thường kỳ, bài tập, tiểu luận theo yêu cầu của đề cương chi tiết môn học.

Bộ môn và giảng viên phụ trách môn học tổ chức thi kết thúc môn học. Đề thi kết thúc môn học do Trưởng bộ môn chịu trách nhiệm tổ chức ra đề hoặc dùng ngân hàng đề thi. Đề thi phải phù hợp với nội dung chương trình môn học.

Hàng năm, cơ sở đào tạo phải tổ chức nghiên cứu, phân tích kết quả thi hay kiểm tra các môn học trong chương trình đào tạo để ra đề thi một cách khoa học, đảm bảo tính chính xác và công bằng trong kiểm tra, đánh giá.

b) Việc chấm kiểm tra thường kỳ, bài tập, tiểu luận do giảng viên phụ trách môn học đảm nhiệm. Chấm thi kết thúc môn học phải do hai giảng viên đảm nhiệm và thống nhất được điểm chấm. Trong trường hợp không thống nhất thì các giảng viên chấm thi trình Trưởng bộ môn quyết định.

c) Các điểm đánh giá môn học (bao gồm điểm kiểm tra thường kỳ, điểm bài tập, điểm tiểu luận,

điểm thi kết thúc môn học) được chấm theo thang điểm từ 0 đến 10; nếu cho điểm lẻ thì chỉ lẻ 0,5 điểm. Điểm môn học là tổng các điểm đánh giá môn học đã nhân với trọng số của từng điểm đánh giá được quy định trong đề cương chi tiết môn học, lấy đến một chữ số thập phân và không làm tròn. Môn học được coi là đạt yêu cầu khi điểm môn học từ 5,0 trở lên.

d) Các điểm đánh giá môn học phải được thông báo sau khi chấm xong. Các điểm đánh giá môn học, điểm môn học phải được ghi vào bảng điểm của môn học cho từng khóa đào tạo theo mẫu thống nhất do trường quy định, có chữ ký của các giảng viên chấm thi và Trưởng bộ môn.

e) Các điểm đánh giá và điểm môn học từng môn của mỗi học viên phải được ghi và lưu trong sổ điểm chung của khóa đào tạo.

g) Thủ trưởng cơ sở đào tạo quy định việc bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi và lưu giữ các bài thi sau khi chấm. Thời gian lưu giữ các bài thi viết sau khi chấm ít nhất là ba năm kể từ khi kết thúc khóa đào tạo. Các hồ sơ tài liệu khác của các kỳ thi, kiểm tra phải được lưu trữ lâu dài tại cơ sở.

### 3. Điều kiện dự thi kết thúc môn học.

Học viên được dự thi kết thúc môn học khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tham dự ít nhất 80% số tiết lên lớp lý thuyết đã quy định trong đề cương chi tiết môn học.

b) Tham dự đầy đủ các buổi thực hành, sinh hoạt khoa học.

c) Có đủ các điểm bài tập, kiểm tra thường kỳ, điểm tiểu luận theo quy định của môn học.

Học viên vắng mặt có lý do chính đáng một trong các buổi thực hành được Trưởng bộ môn xem xét bố trí buổi khác; vắng mặt có lý do chính đáng một trong các buổi sinh hoạt khoa học được Trưởng bộ môn xem xét cho nộp báo cáo khoa học thay thế.

Học viên vắng mặt có lý do chính đáng một

trong các kỳ kiểm tra thường kỳ, kỳ thi kết thúc môn học được dự kỳ kiểm tra, thi bổ sung (trường hợp này được coi là thi lần đầu). Lịch của kỳ kiểm tra, thi bổ sung phải được xác định trong lịch trình giảng dạy. Không tổ chức kiểm tra lại cho những học viên có điểm kiểm tra thường kỳ đạt dưới 5.

Không tổ chức kiểm tra, thi ngoài các kỳ kiểm tra và thi nêu trong lịch trình giảng dạy và đã được công bố từ đầu khóa học.

Học viên không đủ điều kiện dự thi kết thúc môn học nào thì phải học lại môn học đó với khóa tiếp sau.

4. Những học viên có điểm môn học không đạt yêu cầu được dự thi kết thúc môn học lại lần thứ hai. Lịch thi lại phải được ấn định và công bố từ đầu khóa học trong lịch trình giảng dạy và đảm bảo ít nhất sau 4 tuần kể từ kỳ thi lần thứ nhất. Kỳ thi này, điểm môn học được tính lại theo điểm thi kết thúc môn học lần thứ hai và phải ghi rõ là điểm lần hai.

Với kết quả thi lại mà điểm môn học vẫn không đạt yêu cầu, học viên phải học lại môn học đó cùng khóa kế tiếp. Số môn được học lại cùng khóa kế tiếp của một học viên không quá ba môn và học viên phải tự túc kinh phí học tập các môn này. Nếu học viên có bốn môn trở lên phải học lại hoặc nếu học lại từ một đến ba môn mà có điểm môn học của một môn vẫn đạt dưới 5 thì học viên sẽ bị đình chỉ học tập.

5. Các khiếu nại về điểm chấm được giải quyết theo quy định của cơ sở đào tạo trong vòng một tháng sau ngày công bố kết quả.

6. Xử lý vi phạm trong quá trình đánh giá môn học.

Việc xử lý vi phạm khi kiểm tra, thi kết thúc môn học thực hiện theo quy chế thi tuyển sinh sau đại học. Học viên sao chép bài tập, tiểu luận của người khác sẽ bị điểm không (0) cho phần bài tập, tiểu luận đó.

### Điều 10. Luận văn thạc sĩ và người hướng dẫn.

1. Thủ trưởng cơ sở đào tạo ra quyết định

giao đề tài luận văn thạc sĩ và một người hướng dẫn học viên thực hiện đề tài luận văn. Nội dung luận văn phải thể hiện được các kiến thức về lý thuyết và thực hành trong lĩnh vực chuyên môn, về phương pháp giải quyết vấn đề đã được đặt ra. Các kết quả của luận văn phải chứng tỏ tác giả đã biết vận dụng phương pháp nghiên cứu và những kiến thức tiếp thu được trong quá trình học tập để xử lý đề tài. Đối với luận văn thạc sĩ theo cấu trúc chương trình loại 2 cần có những đề xuất mới hoặc kết quả mới.

2. Người hướng dẫn luận văn thạc sĩ phải có đủ tiêu chuẩn quy định ở Điều 32 Quy chế này. Người có chức danh phó giáo sư, giáo sư hoặc học vị tiến sĩ khoa học được quyền hướng dẫn nhiều nhất 5 học viên trong cùng một thời gian. Người có học vị tiến sĩ được quyền hướng dẫn nhiều nhất 3 học viên trong cùng một thời gian.

3. Học viên được bảo vệ luận văn thạc sĩ khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Đã học xong và đạt yêu cầu các môn học trong chương trình quy định cho chuyên ngành.
- b) Luận văn được người hướng dẫn đồng ý cho bảo vệ.
- c) Hiện không bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.

#### **Điều 11. Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ.**

1. Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ do Thủ trưởng cơ sở đào tạo ra quyết định thành lập. Hội đồng gồm năm thành viên, là những người có học vị tiến sĩ, tiến sĩ khoa học hoặc chức danh phó giáo sư, giáo sư phù hợp với chuyên ngành đào tạo của học viên, trong đó số thành viên ở ngoài cơ sở đào tạo là hai người. Thành phần hội đồng gồm chủ tịch, thư ký, hai người phản biện và ủy viên.

Người phản biện phải là người am hiểu đề tài luận văn. Người phản biện không được là đồng tác giả với người bảo vệ trong các công trình công bố có liên quan đến đề tài luận văn. Các thành viên hội đồng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực của các nhận xét, đánh giá của mình về luận văn.

Các thành viên hội đồng phải là người không có quan hệ cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột với tác giả luận văn.

Không thành lập hội đồng bảo vệ thạc sĩ luận văn thạc sĩ.

2. Không được tiến hành bảo vệ luận văn nếu xảy ra một trong các trường hợp sau:

- a) Vắng mặt chủ tịch hội đồng.
- b) Vắng mặt thư ký hội đồng.
- c) Vắng mặt phản biện có ý kiến không tán thành luận văn.
- d) Vắng mặt từ hai thành viên hội đồng trở lên.

Luận văn phải được bảo vệ công khai. Đối với luận văn có liên quan tới bí mật quốc gia, việc bảo vệ được tiến hành theo hướng dẫn riêng.

3. Cơ sở đào tạo xây dựng quy định về cách cho điểm đánh giá luận văn và hướng dẫn các thành viên Hội đồng thực hiện. Việc đánh giá luận văn phải đảm bảo đánh giá đúng trình độ kiến thức của học viên, khả năng vận dụng kiến thức vào giải quyết những vấn đề mà đề tài luận văn đặt ra. Điểm chấm luận văn của từng thành viên theo thang điểm từ 0 đến 10, nếu cho điểm lẻ thì chỉ lẻ 0,5 điểm. Điểm luận văn là trung bình cộng điểm chấm của các thành viên có mặt trong buổi bảo vệ được lấy đến một chữ số thập phân và không làm tròn.

Luận văn không đạt yêu cầu khi điểm luận văn dưới 5. Trường hợp này học viên được sửa chữa để bảo vệ lần thứ hai. Lịch bảo vệ lại của khóa học phải được ấn định sau ngày cuối cùng của kỳ bảo vệ lần thứ nhất từ bốn đến sáu tháng. Kinh phí cho sửa chữa và bảo vệ lại luận văn do học viên thanh toán. Không tổ chức bảo vệ lần thứ ba.

**Điều 12. Những thay đổi trong quá trình đào tạo.**

1. Khi có lý do chính đáng, học viên có thể xin chuyển cơ sở đào tạo với điều kiện học viên đang trong thời hạn học tập theo quy định, được cơ sở

đang đào tạo đồng ý và cơ sở xin chuyển đến tiếp nhận. Việc chấp nhận hay không chấp nhận kết quả học tập đã có, xác định các môn học cần bổ sung do cơ sở đào tạo mới quyết định.

2. Học viên có thể xin đổi chuyên ngành đào tạo một lần trong cùng ngành, có chung các môn thi tuyển sinh và chung các môn thuộc nhóm môn học bắt buộc của phần kiến thức cơ sở. Việc cho phép đổi chuyên ngành đào tạo chỉ giải quyết khi có lý do chính đáng và trước khi bắt đầu học phần kiến thức chuyên ngành.

3. Trong những trường hợp đặc biệt với những lý do bất khả kháng, học viên có thể xin tạm ngừng học tập không quá một lần để học với khóa tiếp theo; hoặc xin bảo vệ luận văn vào kỳ bảo vệ lại hoặc cùng với khóa sau.

4. Thủ trưởng các cơ sở đào tạo xem xét và quyết định cho học viên được chuyển cơ sở đào tạo, đổi chuyên ngành đào tạo, tạm ngừng học tập, trả về địa phương hoặc nơi công tác những học viên không hoàn thành chương trình học tập hoặc bị đình chỉ học tập theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Quy chế này và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo biết.

**Điều 13.** Cấp bằng thạc sĩ và bằng điểm học tập.

Sau khi khóa học kết thúc vào thời gian quy định, Thủ trưởng cơ sở đào tạo tổ chức xét công nhận tốt nghiệp cho những học viên có đủ các điểm môn học và luận văn đạt yêu cầu theo chương trình quy định. Trước khi cấp bằng, Thủ trưởng cơ sở đào tạo báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo danh sách các học viên của khóa học được duyệt công nhận tốt nghiệp theo mẫu quy định trong hướng dẫn tổ chức và quản lý đào tạo sau đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Học viên tốt nghiệp được Thủ trưởng cơ sở đào tạo cấp bằng thạc sĩ kèm bằng điểm học tập toàn khóa. Bằng điểm học tập toàn khóa phải ghi rõ tên môn học, số đơn vị học trình môn học, điểm môn học, tổng số đơn vị học trình các môn học, điểm trung bình chung các môn học, tên đề tài luận văn, điểm luận văn và danh sách Hội đồng chấm luận văn.

### Chương III

## ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

### Mục 1. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

**Điều 14.** Yêu cầu đối với chương trình đào tạo tiến sĩ.

1. Chương trình đào tạo tiến sĩ phải đảm bảo cho nghiên cứu sinh nâng cao và hoàn chỉnh kiến thức cơ bản, có hiểu biết sâu về kiến thức chuyên ngành, có đủ năng lực độc lập trong nghiên cứu khoa học và sáng tạo trong hoạt động chuyên môn.

2. Chương trình đào tạo tiến sĩ gồm ba phần:

a) Phần 1 - Các môn học của chương trình đào tạo thạc sĩ quy định tại các điểm a, b khoản 3 Điều 5 Quy chế này.

Nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành không phải học phần này. Nghiên cứu sinh có bằng thạc sĩ ở chuyên ngành gần với chuyên ngành đào tạo tiến sĩ phải học bổ sung các môn cần thiết để có kiến thức tương đương với người có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành.

b) Phần 2 - Các chuyên đề tiến sĩ.

Các chuyên đề tiến sĩ nhằm trang bị cho nghiên cứu sinh năng lực nghiên cứu khoa học, cập nhật và nâng cao kiến thức liên quan trực tiếp đến đề tài, giúp nghiên cứu sinh có đủ trình độ giải quyết đề tài luận án.

Hàng năm, Thủ trưởng cơ sở đào tạo có trách nhiệm phê duyệt danh mục các chuyên đề cho từng chuyên ngành đào tạo. Số lượng chuyên đề cho từng chuyên ngành phải đủ lớn để có thể lựa chọn. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh giúp nghiên cứu sinh lựa chọn các chuyên đề phù hợp và thiết thực cho việc nghiên cứu đề tài luận án. Mỗi nghiên cứu sinh phải hoàn thành ít nhất ba chuyên đề với tổng khối lượng từ 5 đến 10 đơn vị học trình (quy định về đơn vị học trình như khoản 2 Điều 5 Quy chế này).

c) Phần 3 - Luận án tiến sĩ.



Luận án tiến sĩ phải là một công trình khoa học chứa đựng những đóng góp mới có giá trị trong lĩnh vực khoa học chuyên ngành, thể hiện khả năng độc lập sáng tạo nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh. Đóng góp mới của luận án có thể là:

- Những kết quả mới hay đề xuất mới có tác dụng bổ sung, phát triển hoặc làm phong phú thêm vốn kiến thức đã có của chuyên ngành.

- Những ứng dụng sáng tạo và phát triển có cơ sở khoa học dựa trên các thành tựu đã có nhằm giải quyết những yêu cầu thiết thực của kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ.

## Mục 2. TỔ CHỨC ĐÀO TẠO TIẾN SĨ

### Điều 15. Quản lý nghiên cứu sinh.

1. Trong quá trình học tập, nghiên cứu sinh được xem là thành viên của bộ môn hoặc phòng nghiên cứu (sau đây gọi chung là bộ môn) tại cơ sở đào tạo.

2. Bộ môn có nhiệm vụ:

a) Đề nghị người hướng dẫn nghiên cứu sinh và xác định đề tài nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

b) Xác định kế hoạch đào tạo nghiên cứu sinh, tạo điều kiện, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đó.

c) Quản lý nghiên cứu sinh trong quá trình học tập, nghiên cứu.

d) Tổ chức các sinh hoạt khoa học thường kỳ để nghiên cứu sinh báo cáo kết quả nghiên cứu và các chuyên đề tiến sĩ.

e) Tổ chức đánh giá luận án của nghiên cứu sinh trước khi bảo vệ luận án cấp nhà nước.

### Điều 16. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh.

1. Trước khi tuyển nghiên cứu sinh, cơ sở đào tạo phải thông báo về người có khả năng tham gia hướng dẫn và các hướng nghiên cứu nhằm tạo

điều kiện để thí sinh tìm được người hướng dẫn phù hợp. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh phải có đủ các tiêu chuẩn quy định tại Điều 32 Quy chế này và chịu sự chỉ đạo của bộ môn đào tạo.

2. Tiến sĩ khoa học, giáo sư, phó giáo sư có nhiều kinh nghiệm trong bồi dưỡng, đào tạo tiến sĩ và nghiên cứu khoa học được quyền độc lập hướng dẫn nghiên cứu sinh nếu được cơ sở đào tạo chấp thuận.

3. Trường hợp nghiên cứu sinh có hai người hướng dẫn thì:

a) Một người là hướng dẫn chính chịu trách nhiệm chủ trì và chỉ đạo tập thể hướng dẫn hoàn thành các nhiệm vụ đã quy định.

b) Một người là hướng dẫn phụ có trách nhiệm tham gia hoạt động chung của tập thể hướng dẫn nghiên cứu sinh do người hướng dẫn chính phân công.

4. Các tiến sĩ khoa học, giáo sư được đồng thời hướng dẫn hoặc tham gia hướng dẫn không quá 5 nghiên cứu sinh. Các tiến sĩ, phó giáo sư được đồng thời hướng dẫn hoặc tham gia hướng dẫn không quá 3 nghiên cứu sinh. Trong số nghiên cứu sinh của mỗi người hướng dẫn có không quá 2 nghiên cứu sinh của cùng một khóa.

5. Sau khi có quyết định công nhận nghiên cứu sinh của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng cơ sở đào tạo ra quyết định danh sách người hướng dẫn nghiên cứu sinh và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo biết.

**Điều 17.** Tổ chức học tập các môn học của chương trình đào tạo thạc sĩ.

Cơ sở đào tạo lập kế hoạch cho nghiên cứu sinh học tập và thi các môn học quy định tại điểm a khoản 2 Điều 14 Quy chế này cùng với các lớp, khóa đào tạo thạc sĩ của cơ sở mình hoặc cơ sở khác.

### Điều 18. Thực hiện các chuyên đề tiến sĩ.

Các chuyên đề tiến sĩ được thực hiện bằng tự học và tự nghiên cứu của nghiên cứu sinh dưới sự giúp đỡ của người hướng dẫn nghiên cứu sinh.

Việc đánh giá và chấm điểm chuyên đề được thực hiện bằng cách nghiên cứu sinh trình bày trước tiểu ban chấm chuyên đề trong một buổi sinh hoạt khoa học của bộ môn. Tiểu ban chấm chuyên đề gồm ba thành viên, là những người có học vị tiến sĩ, tiến sĩ khoa học hoặc chức danh phó giáo sư, giáo sư, hiểu biết sâu về chuyên đề của nghiên cứu sinh. Thủ trưởng cơ sở đào tạo ra quyết định thành lập Tiểu ban chấm chuyên đề.

**Điều 19.** Thực hiện đề tài luận án.

Nghiên cứu sinh có trách nhiệm báo cáo đề cương nghiên cứu, kế hoạch học tập, kế hoạch nghiên cứu để thực hiện đề tài luận án khi về sinh hoạt tại bộ môn. Trong quá trình thực hiện đề tài luận án, nghiên cứu sinh phải tham gia đầy đủ các buổi sinh hoạt khoa học của bộ môn, làm báo cáo khoa học, viết bài báo khoa học, tham gia các sinh hoạt khoa học có liên quan đến nhiệm vụ nghiên cứu của mình ở trong và ngoài cơ sở đào tạo. Nghiên cứu sinh phải dành thời gian tham gia công tác giảng dạy tại trường đại học hoặc hướng dẫn nghiên cứu khoa học tại viện nghiên cứu theo sự phân công của bộ môn.

**Điều 20.** Nội dung và hình thức luận án.

1. Luận án tiến sĩ phải chứng tỏ tác giả đã đạt được những mục tiêu và yêu cầu về kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học, có đóng góp mới đối với chuyên ngành quy định tại điểm c khoản 2 Điều 14 Quy chế này. Nội dung luận án phải được trình bày khúc chiết, chặt chẽ theo trình tự: mở đầu, các chương, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục (nếu có).

2. Nhất thiết phải dẫn nguồn tài liệu hoặc kết quả của người khác được sử dụng trong luận án. Phải nêu rõ cả việc sử dụng những đề xuất hoặc kết quả của đồng tác giả. Nếu sử dụng tài liệu của người khác (trích dẫn bảng, biểu, công thức, đồ thị cùng những tài liệu khác) mà không chú dẫn tác giả và nguồn tài liệu thì luận án không được duyệt để bảo vệ.

3. Nếu luận án là công trình khoa học hoặc một phần công trình khoa học của một tập thể trong đó tác giả đóng góp phần chính thì phải báo cáo và xuất trình đầy đủ các văn bản thể hiện sự

nhất trí của các thành viên trong tập thể đó với cơ sở đào tạo.

4. Về hình thức, luận án phải được trình bày mạch lạc, rõ ràng, sạch sẽ, theo đúng hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Luận án tiến sĩ được phép trình bày trong khoảng 45.000 chữ (khoảng 150 trang, không kể hình vẽ, bảng biểu, đồ thị, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục) trên giấy trắng khổ A4 (210mm x 297mm). Đối với khoa học xã hội thì khối lượng luận án có thể nhiều hơn nhưng không quá 30%.

Tuyệt đối không được tẩy, xóa, sửa chữa trong luận án.

Luận án phải được đóng bìa cứng.

**Điều 21.** Những thay đổi trong quá trình đào tạo.

1. Việc thay đổi đề tài luận án chỉ giải quyết khi có lý do chính đáng và trong nửa đầu thời gian đào tạo.

2. Việc bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn chỉ thực hiện khi thật cần thiết và chậm nhất là một năm trước khi nghiên cứu sinh hết hạn học tập.

3. Khi có lý do chính đáng, nghiên cứu sinh có thể xin chuyển cơ sở đào tạo với điều kiện thời hạn học tập theo quy định còn ít nhất là một năm, được cơ sở đang đào tạo đồng ý và cơ sở xin chuyển đến tiếp nhận. Việc chấp nhận hay không chấp nhận kết quả học tập đã có, xác định các môn học hoặc các chuyên đề tiến sĩ bổ sung do cơ sở đào tạo mới quyết định.

4. Nghiên cứu sinh được coi là hoàn thành chương trình đào tạo đúng hạn nếu trong thời hạn quy định đã bảo vệ thành công luận án trước Hội đồng chấm luận án cấp nhà nước.

Nếu nghiên cứu sinh không có khả năng hoàn thành chương trình đào tạo đúng thời hạn quy định thì chậm nhất ba tháng trước khi hết hạn phải làm đơn xin phép gia hạn học tập. Việc gia hạn học tập chỉ giải quyết khi có lý do chính đáng

với các điều kiện đảm bảo trong phạm vi thời gian gia hạn nghiên cứu sinh hoàn thành được nhiệm vụ học tập, nghiên cứu. Thời gian gia hạn nhiều nhất là 12 tháng.

5. Khi hết thời hạn đào tạo hoặc đã bảo vệ thành công luận án, nghiên cứu sinh được trả về cơ quan hoặc địa phương. Đối với nghiên cứu sinh chưa hoàn thành luận án thì trong thời gian hai năm kể từ khi hết hạn có thể trở lại cơ sở đào tạo xin bảo vệ nếu được cơ quan hoặc địa phương đề nghị, người hướng dẫn đồng ý và cơ sở đào tạo chấp thuận. Trong trường hợp này nghiên cứu sinh phải tự túc kinh phí bảo vệ luận án.

6. Thủ trưởng cơ sở đào tạo xem xét quyết định việc điều chỉnh, thay đổi tên đề tài luận án; gia hạn học tập cho nghiên cứu sinh đến sáu tháng; bổ sung hoặc thay đổi người hướng dẫn; trả nghiên cứu sinh về cơ quan hoặc địa phương và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo biết. Việc chuyển cơ sở đào tạo, gia hạn trên sáu tháng, gia hạn cho nghiên cứu sinh là người nước ngoài do Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định.

### MỤC 3. TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ

**Điều 22.** Đánh giá luận án tiến sĩ.

Đánh giá luận án tiến sĩ được tiến hành theo hai bước:

1. Đánh giá luận án ở bộ môn.
2. Bảo vệ luận án cấp nhà nước.

**Điều 23.** Đánh giá luận án ở bộ môn.

1. Sau khi nghiên cứu sinh đã hoàn thành luận án và chương trình học tập quy định tại Điều 14 Quy chế này, đã công bố nội dung chủ yếu của luận án trong ít nhất hai bài báo trên các tạp chí khoa học, bộ môn tổ chức đánh giá luận án của nghiên cứu sinh.

2. Thủ trưởng cơ sở đào tạo ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án. Hội đồng gồm 5 đến 7 thành viên có học vị tiến sĩ, tiến sĩ

khoa học hoặc chức danh phó giáo sư, giáo sư, trong đó có hai người giới thiệu luận án. Thành viên của Hội đồng chủ yếu là cán bộ của bộ môn và cơ sở đào tạo, có thể mời thêm cán bộ khoa học ngoài cơ sở đào tạo tham gia Hội đồng.

3. Các thành viên của Hội đồng phải đọc và có nhận xét về dự thảo luận án. Đánh giá luận án ở bộ môn là một buổi sinh hoạt khoa học của bộ môn, có sự tham dự của nhiều nhà khoa học cùng hoặc gần gũi với chuyên ngành của đề tài luận án và những người quan tâm, nhằm đánh giá những kết quả đã đạt được, chỉ ra những thiếu sót về nội dung và hình thức của luận án để nghiên cứu sinh bổ sung sửa chữa. Nếu luận án đạt yêu cầu và được thông qua ở bộ môn, cơ sở đào tạo chuẩn bị các hồ sơ, thủ tục cần thiết đề nghị cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án cấp nhà nước.

4. Việc đánh giá luận án ở bộ môn có giá trị tư vấn cho Thủ trưởng cơ sở đào tạo đề nghị Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép nghiên cứu sinh bảo vệ luận án trước Hội đồng chấm luận án cấp nhà nước.

**Điều 24.** Hội đồng chấm luận án cấp nhà nước.

Trong thời gian không quá ba tháng kể từ khi luận án được thông qua ở bộ môn, cơ sở đào tạo có trách nhiệm chuyển hồ sơ đề nghị cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án cấp nhà nước đến Bộ Giáo dục và Đào tạo. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập Hội đồng chấm luận án cấp nhà nước.

Trước khi thành lập Hội đồng chấm luận án cấp nhà nước, Bộ Giáo dục và Đào tạo mời hai chuyên gia phản biện độc lập về luận án. Phản biện độc lập là những nhà khoa học có phẩm chất đạo đức tốt, có trình độ chuyên môn vững vàng trong lĩnh vực đề tài nghiên cứu của nghiên cứu sinh, có uy tín khoa học cao, có chính kiến và bản lĩnh khoa học. Ý kiến của phản biện độc lập có giá trị tư vấn cho Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc xem xét cho phép nghiên cứu sinh bảo vệ luận án.

Hội đồng chấm luận án cấp nhà nước gồm 7 thành viên là những nhà khoa học có học vị tiến

sĩ (từ ba năm trở lên), tiến sĩ khoa học hoặc chức danh phó giáo sư, giáo sư, có phẩm chất đạo đức tốt, am hiểu vấn đề nghiên cứu của luận án. Hội đồng gồm chủ tịch, thư ký, ba người phản biện và các ủy viên. Số thành viên thuộc cơ sở đào tạo không quá ba người.

Các thành viên của Hội đồng chấm luận án phải là người không có quan hệ cha, mẹ, vợ, chồng, con, anh chị em ruột với nghiên cứu sinh.

Các phản biện phải là người ở các đơn vị khác nhau và không là đồng tác giả với nghiên cứu sinh trong các công trình công bố có liên quan đến đề tài luận án.

**Điều 25.** Điều kiện tổ chức bảo vệ luận án cấp nhà nước.

1. Cơ sở đào tạo phải trực tiếp thực hiện các công việc tổ chức bảo vệ luận án cho nghiên cứu sinh. Nghiên cứu sinh không được tham gia vào quá trình chuẩn bị tổ chức bảo vệ này, không được tiếp xúc với các thành viên Hội đồng trước khi bản nhận xét chính thức của họ đã được gửi đến cơ sở đào tạo.

2. Cơ sở đào tạo tổ chức cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có đủ các bản nhận xét của các thành viên trong Hội đồng chấm luận án cấp nhà nước gửi về cơ sở đào tạo trước ngày bảo vệ 15 ngày.

b) Luận án và tóm tắt luận án đã được gửi đến các nhà khoa học, các tổ chức khoa học, trưng bày ở phòng đọc của thư viện cơ sở đào tạo chậm nhất là 30 ngày trước ngày bảo vệ để lấy ý kiến.

c) Có ít nhất 10 bản nhận xét tóm tắt luận án của các nhà khoa học có học vị tiến sĩ, tiến sĩ khoa học hoặc chức danh phó giáo sư, giáo sư trong và ngoài cơ sở đào tạo.

d) Thời gian, địa điểm, đề tài luận án bảo vệ đã được đăng trên báo hàng ngày của Trung ương hoặc địa phương chậm nhất là 10 ngày trước ngày bảo vệ.

3. Hội đồng không họp để chấm luận án nếu xảy ra một trong những trường hợp sau:

- a) Vắng mặt chủ tịch hội đồng.
- b) Vắng mặt thư ký hội đồng.
- c) Vắng mặt người phản biện có ý kiến không tán thành luận án.
- d) Vắng mặt từ hai thành viên hội đồng trở lên.
- e) Nghiên cứu sinh đang bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.
- g) Một trong các điểm a, b, c hoặc d khoản 2 Điều này chưa được thực hiện đầy đủ.

**Điều 26.** Tổ chức bảo vệ luận án cấp nhà nước.

1. Luận án phải được bảo vệ công khai. Những đề tài liên quan tới bí mật quốc gia được tổ chức bảo vệ theo hướng dẫn riêng. Việc bảo vệ luận án phải mang tính chất trao đổi khoa học giữa tác giả luận án với những thành viên trong Hội đồng và ngoài Hội đồng, phải bảo đảm tính nguyên tắc và nêu cao đạo đức khoa học. Mọi thành viên Hội đồng phải có trách nhiệm tìm hiểu đầy đủ về bản luận án trước khi bảo vệ.

2. Luận án được đánh giá bằng cách bỏ phiếu kín. Các thành viên Hội đồng chỉ được bỏ phiếu tán thành hoặc không tán thành. Phiếu trắng bị coi là phiếu không tán thành. Khi tán thành luận án, căn cứ những đóng góp mới của luận án cho lý luận, ứng dụng hay thực tiễn, người bỏ phiếu có thể cho ý kiến xếp loại luận án đạt xuất sắc hay không.

Luận án được coi là đạt yêu cầu và được Hội đồng thông qua nếu từ 3/4 trở lên số thành viên Hội đồng có mặt bỏ phiếu tán thành. Nếu 100% thành viên Hội đồng có mặt bỏ phiếu tán thành và xếp loại luận án đạt xuất sắc thì nghiên cứu sinh sẽ được cơ sở đào tạo, Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét khen thưởng.

3. Hội đồng phải có quyết nghị về luận án, trong đó phải nêu rõ những kết luận khoa học cơ bản của luận án; cơ sở khoa học và độ tin cậy của những luận điểm và những kết luận nêu trong luận án; những điểm mới của luận án; ý nghĩa về lý luận và thực tiễn cùng những đề nghị sử dụng các kết quả nghiên cứu của luận án;

những tồn tại và thiếu sót về nội dung và hình thức của luận án; mức độ đáp ứng các yêu cầu của luận án tiến sĩ; kiến nghị của Hội đồng với Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc công nhận và cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh. Quyết nghị của Hội đồng được thông qua bằng biểu quyết công khai.

4. Nếu luận án không được Hội đồng chấm luận án thông qua thì nghiên cứu sinh được phép sửa chữa luận án và đề nghị bảo vệ lần thứ hai sớm nhất sau 12 tháng và muộn nhất trong 24 tháng kể từ ngày bảo vệ lần thứ nhất. Thành phần Hội đồng vẫn như cũ. Nếu có thành viên vắng mặt, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ bổ sung thành viên thay thế. Kinh phí bảo vệ lần thứ hai do nghiên cứu sinh tự túc. Không tổ chức bảo vệ lần thứ ba.

#### **Điều 27.** Thẩm định và cấp bằng tiến sĩ.

Sau buổi bảo vệ luận án trước Hội đồng chấm luận án cấp nhà nước hai tuần, cơ sở đào tạo có trách nhiệm chuyển đến Bộ Giáo dục và Đào tạo toàn bộ hồ sơ của buổi bảo vệ luận án.

Bộ Giáo dục và Đào tạo thẩm tra kết quả bảo vệ luận án. Trường hợp cần thiết, Bộ Giáo dục và Đào tạo thành lập Hội đồng thẩm định chất lượng luận án, quá trình đào tạo, quá trình hoạt động của Hội đồng chấm luận án cấp nhà nước.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, quyết định công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ cho nghiên cứu sinh đã bảo vệ thành công luận án.

**Điều 28.** Khiếu nại, tố cáo về luận án và bảo vệ luận án.

Các cơ quan, tổ chức, những người bảo vệ luận án cũng như những cá nhân khác có thể khiếu nại, tố cáo hoặc góp ý kiến về luận án, về quá trình đào tạo, về quyết nghị của Hội đồng chấm luận án hoặc về việc bảo vệ luận án trong thời hạn hai tháng kể từ ngày bảo vệ.

Đơn khiếu nại, tố cáo gửi về cơ sở đào tạo hoặc Bộ Giáo dục và Đào tạo và sẽ được trả lời cho người gửi đơn theo quy định của Luật Khiếu nại, tố cáo.

### *Chương IV*

#### **BỒI DƯỠNG SAU ĐẠI HỌC**

**Điều 29.** Mục đích của bồi dưỡng sau đại học.

Bồi dưỡng sau đại học là phương thức đào tạo không chính quy nhằm cung cấp những kiến thức mới, bổ sung, cập nhật và hiện đại hóa các kiến thức đã học, đáp ứng các nhu cầu cấp thiết đang đặt ra trong công việc và nghề nghiệp của những người đã có bằng đại học hoặc sau đại học. Bồi dưỡng sau đại học được khuyến khích tổ chức đều đặn tại các cơ sở đào tạo sau đại học.

**Điều 30.** Chương trình bồi dưỡng sau đại học.

Chương trình bồi dưỡng sau đại học được xây dựng theo yêu cầu thực tiễn của khoa học - công nghệ, kinh tế - xã hội. Nội dung chương trình bồi dưỡng sau đại học cần thường xuyên đổi mới và bổ sung nhằm đạt được mục đích đã đề ra. Hàng năm, các cơ sở đào tạo sau đại học có kế hoạch xây dựng chương trình, tổ chức bồi dưỡng và thông báo rộng rãi về các chương trình bồi dưỡng sau đại học của cơ sở mình.

**Điều 31.** Nhiệm vụ và quyền lợi khi tham dự bồi dưỡng sau đại học.

Người tham dự bồi dưỡng sau đại học phải tự túc kinh phí học tập toàn phần hoặc một phần tùy theo khả năng hỗ trợ kinh phí của Bộ chủ quản, địa phương hoặc cơ quan cử đi học.

Kết thúc chương trình bồi dưỡng, người tham dự được Thủ trưởng cơ sở đào tạo cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng sau đại học. Giấy chứng nhận bồi dưỡng sau đại học có giá trị trong việc đánh giá sự tiến bộ về nghiệp vụ và chuyên môn của người học trong công tác và nghề nghiệp.

### *Chương V*

#### **GIẢNG VIÊN**

**Điều 32.** Tiêu chuẩn của giảng viên sau đại học.

1. Giảng viên sau đại học là những người làm nhiệm vụ giảng dạy, phụ giảng (hướng dẫn thực

nghiệm, bài tập, thảo luận) các môn học thuộc chương trình bồi dưỡng sau đại học, chương trình đào tạo thạc sĩ, hướng dẫn học viên thực hiện đề tài luận văn thạc sĩ hoặc hướng dẫn nghiên cứu sinh thực hiện đề tài luận án tiến sĩ.

2. Giảng viên sau đại học phải có các tiêu chuẩn sau đây:

a) Lý lịch bản thân rõ ràng, có phẩm chất chính trị, đạo đức và tư cách tốt.

b) Có bằng thạc sĩ trở lên đối với giảng viên các chương trình bồi dưỡng sau đại học và phụ giảng chương trình đào tạo thạc sĩ; có bằng tiến sĩ, tiến sĩ khoa học hoặc chức danh phó giáo sư, giáo sư đối với giảng viên giảng dạy lý thuyết các môn học của chương trình đào tạo thạc sĩ, hướng dẫn luận văn thạc sĩ, hướng dẫn luận án tiến sĩ.

3. Đối với một số ngành còn thiếu người có học vị tiến sĩ, cơ sở đào tạo có thể chọn người có bằng thạc sĩ đồng thời có chức danh giảng viên chính tham gia giảng dạy lý thuyết các môn học của chương trình đào tạo thạc sĩ, nhưng phải báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Ngoài các tiêu chuẩn chung, người hướng dẫn luận văn và luận án phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

- Người hướng dẫn luận văn thạc sĩ phải có khả năng độc lập tiến hành và tổ chức nghiên cứu khoa học, có các công trình khoa học đã được công bố.

- Người hướng dẫn luận án tiến sĩ ít nhất phải có học vị tiến sĩ từ 3 năm trở lên; đã có những đóng góp nhất định trong đào tạo và nghiên cứu khoa học; đang có hướng nghiên cứu và các công trình khoa học đã công bố phù hợp với đề tài, lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

5. Khuyến khích việc mời những nhà khoa học nước ngoài có đủ các tiêu chuẩn nêu trong khoản 2, 4 Điều này tham gia đào tạo sau đại học ở Việt Nam.

**Điều 33.** Nhiệm vụ của giảng viên sau đại học.

1. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ kế hoạch, chương trình đào tạo, các quy định của cơ sở đào tạo và của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Thường xuyên cải tiến phương pháp giảng dạy, nâng cao chất lượng đào tạo; thực hiện tư vấn giúp đỡ học viên, nghiên cứu sinh trong học tập, nghiên cứu.

3. Người hướng dẫn học viên, nghiên cứu sinh có nhiệm vụ:

a) Xác định kế hoạch và chương trình thực hiện đề tài nghiên cứu.

b) Hướng dẫn và kiểm tra nghiên cứu sinh thực hiện các chuyên đề tiến sĩ.

c) Tổ chức, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra và đôn đốc học viên, nghiên cứu sinh nghiên cứu khoa học, hoàn thành luận văn, luận án.

d) Định kỳ nhận xét và báo cáo bộ môn tình hình học tập, nghiên cứu, tiến độ đạt được của nghiên cứu sinh trong từng năm.

e) Xác nhận kết quả đã đạt được, duyệt luận văn của học viên, luận án của nghiên cứu sinh và đề nghị cho học viên, nghiên cứu sinh bảo vệ.

4. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 34.** Quyền của giảng viên sau đại học.

1. Được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Được hưởng thù lao trong đào tạo sau đại học theo quy định của Chính phủ.

3. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

## Chương VI

### NGƯỜI HỌC

**Điều 35.** Người học sau đại học.

1. Người học sau đại học là người đang theo học chương trình bồi dưỡng sau đại học, chương

trình đào tạo thạc sĩ (gọi là học viên) và chương trình đào tạo tiến sĩ (gọi là nghiên cứu sinh).

2. Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được học tập, nghiên cứu sau đại học khi:

a) Lý lịch bản thân rõ ràng, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

b) Đủ điều kiện tham dự và trúng tuyển trong các kỳ tuyển sinh sau đại học của các cơ sở đào tạo sau đại học hay được công nhận chuyển tiếp sinh.

Các điều kiện tham dự, trúng tuyển và chuyển tiếp sinh được quy định trong Quy chế Tuyển sinh sau đại học.

3. Không cho phép người đang học chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ ở một chuyên ngành hay một cơ sở đào tạo này được theo học hoặc dự thi tuyển ở một chuyên ngành hay một cơ sở đào tạo sau đại học khác.

4. Người nước ngoài học sau đại học tại Việt Nam thực hiện theo Quy chế công tác người nước ngoài học tại Việt Nam của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Điều 36.** Nhiệm vụ của người học sau đại học.

Người học sau đại học có những nhiệm vụ sau đây:

1. Hoàn thành kế hoạch học tập và nghiên cứu khoa học đúng thời gian quy định theo chương trình, kế hoạch của cơ sở đào tạo. Báo cáo đầy đủ và đúng hạn định về kết quả học tập, nghiên cứu cho cơ sở đào tạo.

2. Đóng học phí theo quy định của Chính phủ.

3. Tôn trọng nhà giáo, cán bộ quản lý, công nhân viên của cơ sở đào tạo, chấp hành pháp luật của Nhà nước, quy chế và nội quy của cơ sở đào tạo.

4. Giữ gìn và bảo vệ tài sản của cơ sở đào tạo.

5. Các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

**Điều 37.** Quyền của người học sau đại học.

Người học sau đại học có những quyền sau đây:

1. Được cơ sở đào tạo tôn trọng, đối xử bình đẳng và được cung cấp đầy đủ các thông tin về việc học tập của mình.

2. Được tham gia hoạt động của các đoàn thể, tổ chức xã hội trong cơ sở đào tạo.

3. Được sử dụng thư viện, tài liệu khoa học, phòng thí nghiệm, các trang thiết bị và cơ sở vật chất khác của cơ sở đào tạo và cơ sở phối hợp để phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu khoa học.

4. Người học là cán bộ, công chức trong thời gian học tập được hưởng nguyên lương và các khoản phụ cấp theo lương do cơ quan cử đi học trả.

5. Được dành thời gian cho việc học tập và nghiên cứu theo chương trình đào tạo quy định tại Điều 3 Quy chế này.

6. Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

## Chương VII

### QUẢN LÝ ĐÀO TẠO SAU ĐẠI HỌC

**Điều 38.** Trách nhiệm của cơ sở đào tạo sau đại học.

Cơ sở đào tạo có trách nhiệm:

1. Xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm của các chuyên ngành, thông qua Bộ chủ quản và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Xây dựng và quản lý chương trình, giáo trình, kế hoạch giảng dạy đối với các chuyên ngành được phép đào tạo; lập hồ sơ đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo giao chuyên ngành đào tạo mới.

3. Tổ chức tuyển sinh hàng năm theo chỉ tiêu đã được giao và theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Ra quyết định công nhận học viên trúng

tuyển; báo cáo đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo ra quyết định công nhận nghiên cứu sinh; ra quyết định công nhận danh sách người hướng dẫn và đề tài nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

5. Tổ chức đào tạo theo chương trình đã được duyệt.

6. Xác định đề tài nghiên cứu cho nghiên cứu sinh và chính thức đăng ký trong kế hoạch nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo.

7. Tổ chức đánh giá luận án ở bộ môn và bảo vệ luận án cấp nhà nước cho nghiên cứu sinh theo đúng các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

8. Tạo điều kiện, cung cấp thiết bị, vật tư, tư liệu cần thiết đảm bảo cho việc học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh như đối với cán bộ khoa học kỹ thuật của cơ sở đào tạo.

9. Quản lý quá trình đào tạo, quản lý việc học tập và nghiên cứu của học viên và nghiên cứu sinh, quản lý việc thi và cấp chứng chỉ, bằng điểm học tập.

10. Cấp bằng thạc sĩ và quản lý việc cấp bằng thạc sĩ theo thẩm quyền.

11. Mở các lớp bồi dưỡng sau đại học và cấp giấy chứng nhận.

12. Quản lý kinh phí; khai thác, tạo nguồn bổ sung, sử dụng và quản lý các nguồn lực khác trong đào tạo sau đại học theo quy định của Chính phủ.

13. Tổ chức và quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học trong đào tạo sau đại học.

14. Hợp tác quốc tế về đào tạo sau đại học theo quy định của Chính phủ.

15. Tổ chức kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định trong đào tạo sau đại học.

16. Báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo các quyết định công nhận học viên, quyết định công nhận người hướng dẫn và đề tài nghiên cứu của nghiên cứu sinh, danh sách học viên tốt nghiệp, quyết định cấp bằng thạc sĩ, các quyết định khác theo quy định của Quy chế này, các báo cáo định kỳ về

công tác đào tạo sau đại học của cơ sở theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**Điều 39.** Nguồn tài chính của đào tạo sau đại học.

1. Nguồn tài chính của đào tạo sau đại học bao gồm kinh phí do Nhà nước cấp, tiền thu học phí của học viên và nghiên cứu sinh, tiền đóng góp của các đối tượng không phải là cán bộ, công chức được cử đi học theo chỉ tiêu, các nguồn tài trợ khác.

2. Cán bộ, công chức được cơ quan cử đi học sau đại học theo chỉ tiêu, đang còn trong thời hạn học tập, kể cả thời gian được gia hạn, được Nhà nước hỗ trợ kinh phí đào tạo.

Những đối tượng khác phải đóng góp chi phí đào tạo. Mức chi phí đóng góp tương xứng với kinh phí Nhà nước cấp để đào tạo thạc sĩ hoặc tiến sĩ.

3. Chuyển tiếp sinh từ sinh viên đại học được hưởng kinh phí đào tạo và sinh hoạt phí.

4. Đối với các đề tài luận án tiến sĩ thực hiện theo yêu cầu của cơ quan cử nghiên cứu sinh thì cơ quan đó có trách nhiệm hỗ trợ các điều kiện về kinh phí, vật tư, thiết bị, tư liệu cho nghiên cứu sinh học tập, nghiên cứu.

5. Người học được hưởng kinh phí đào tạo của Nhà nước mà không chấp hành sự điều động công tác sau khi tốt nghiệp phải bồi thường kinh phí đào tạo theo quy định của Chính phủ.

6. Cán bộ, công chức được cơ quan chủ quản cử đi đào tạo thạc sĩ hoặc tiến sĩ từ lần thứ hai thì phải tự túc chi phí đào tạo.

7. Thù lao cho giảng viên sau đại học là người nước ngoài được trả như cho giảng viên trong nước từ nguồn tài chính của đào tạo sau đại học. Các chi phí khác do cơ sở đào tạo mời thanh toán.

### Chương VIII

#### KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

**Điều 40.** Khen thưởng.



1. Giảng viên có thành tích đào tạo sau đại học đạt chất lượng cao được cơ sở đào tạo hoặc Bộ Giáo dục và Đào tạo khen thưởng. Kết quả đào tạo nghiên cứu sinh được coi là một trong những cống hiến có giá trị về khoa học trong việc xét công nhận chức danh phó giáo sư, giáo sư và khen thưởng khoa học theo quy định của pháp luật.

2. Người học sau đại học có thành tích học tập hoặc nghiên cứu khoa học xuất sắc được cơ sở đào tạo hoặc Bộ Giáo dục và Đào tạo khen thưởng. Người có thành tích đặc biệt xuất sắc trong nghiên cứu khoa học được đề nghị Nhà nước khen thưởng.

3. Tổ chức, cơ sở đào tạo có thành tích trong đào tạo sau đại học được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 41. Xử lý vi phạm.**

Cá nhân hoặc tổ chức có một trong các hành vi sau đây, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật:

1. Thành lập cơ sở đào tạo sau đại học trái phép.
2. Vi phạm các quy định về tổ chức, hoạt động của cơ sở đào tạo.
3. Tự ý thay đổi chương trình, nội dung giảng dạy đã được quy định; xuyên tạc nội dung đào tạo.
4. Đánh giá sai lệch, không trung thực về kết quả của người học và chất lượng của luận văn, luận án.
5. Xuất bản và phát hành tài liệu giảng dạy trái phép.
6. Làm hồ sơ giả, vi phạm quy chế tuyển sinh, thi cử và cấp chứng chỉ, bằng điểm, văn bằng.
7. Sao chép gian lận luận văn, luận án và công trình khoa học của người khác.
8. Xâm phạm nhân phẩm, thân thể nhà giáo.
9. Gây rối, làm mất an ninh, trật tự trong cơ sở đào tạo hay trong các cơ quan quản lý giáo dục.

10. Sử dụng kinh phí đào tạo sau đại học sai mục đích, làm thất thoát kinh phí đào tạo; lợi dụng hoạt động đào tạo sau đại học để thu tiền sai quy định.

11. Gây thiệt hại về vật chất cho các cơ sở đào tạo hay quản lý đào tạo.

12. Các hành vi khác vi phạm Quy chế Đào tạo sau đại học./.

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo

**NGUYỄN MINH HIỂN**

### **BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

## **THÔNG TƯ số 04/2000/TT-BKH ngày 26/5/2000 hướng dẫn thực hiện Quy chế Đấu thầu**

(ban hành kèm theo Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 01/9/1999 và Nghị định số 14/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 của Chính phủ).

Căn cứ Quy chế Đấu thầu ban hành kèm theo Nghị định số 88/1999/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 1999 (Nghị định 88/CP) và Nghị định số 14/2000/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2000 (Nghị định 14/CP) của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung chủ yếu của Quy chế Đấu thầu như sau:

### **Phần thứ nhất**

## **MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG**

### **Chương I**

## **ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

Đối tượng áp dụng Quy chế Đấu thầu quy định tại khoản 2 Điều 2 của Quy chế Đấu thầu, cụ thể như sau: